





**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV năm 2019**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN**

Địa chỉ: Lầu 10, Empress Tower, 138-142 Hai Bà Trưng, P.Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.600.637.536.645</b>	<b>1.890.371.054.646</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>53.963.419.150</b>	<b>210.766.277.286</b>
1. Tiền	111		53.963.419.150	90.766.277.286
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	120.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>288.000.000.000</b>	<b>135.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		288.000.000.000	135.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>6</b>	<b>672.394.955.420</b>	<b>663.521.152.873</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		233.117.971.106	171.869.701.890
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		984.402.059	6.674.830.362
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		150.000.000.000	200.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		288.292.582.255	284.976.620.621
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>559.790.795.363</b>	<b>842.799.373.413</b>
1. Hàng tồn kho	141		560.316.643.847	843.556.738.223
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(525.848.484)	(757.364.810)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>26.488.366.712</b>	<b>38.284.251.074</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.741.139.317	1.972.608.461
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		24.670.330.278	35.856.615.313
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	76.897.117	455.027.300



**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN**

Địa chỉ: Lầu 10, Empress Tower, 138-142 Hai Bà Trưng, P.Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>130.601.842.104</b>	<b>145.210.983.111</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>6</b>	<b>2.394.467.322</b>	<b>2.040.291.702</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		591.533.322	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		1.802.934.000	2.040.291.702
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>79.716.238.436</b>	<b>96.065.602.058</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	71.652.762.505	84.573.651.403
- Nguyên giá	222		516.894.415.656	520.924.254.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(445.241.653.151)	(436.350.602.961)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	8.063.475.931	11.491.950.655
- Nguyên giá	228		13.695.032.011	16.247.377.611
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.631.556.080)	(4.755.426.956)
<b>III Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.345.359.400</b>	<b>7.734.166.706</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	5.345.359.400	7.734.166.706
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>16.370.000.000</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		16.370.000.000	-
<b>IV Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>26.775.776.946</b>	<b>39.370.922.645</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	15.666.080.542	28.646.722.973
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	26.2	11.109.696.404	10.724.199.672
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.731.239.378.749</b>	<b>2.035.582.037.757</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN**

Địa chỉ: Lầu 10, Empress Tower, 138-142 Hai Bà Trưng, P.Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.054.982.632.989</b>	<b>1.408.806.050.638</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.021.794.606.553</b>	<b>1.392.948.587.888</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	379.059.807.036	741.827.613.559
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	18.412.282.817	8.803.219.894
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	29.927.782.477	13.736.367.788
4. Phải trả người lao động	314		30.997.770.750	32.973.281.926
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	93.095.760.169	37.723.086.254
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	203.232.284	587.014.095
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	458.840.375.653	551.234.673.057
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.257.595.367	6.063.331.315
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>33.188.026.436</b>	<b>15.857.462.750</b>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		33.188.026.436	15.857.462.750

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN**

Địa chỉ: Lầu 10, Empress Tower, 138-142 Hai Bà Trưng, P.Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>676.256.745.760</b>	<b>626.775.987.119</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>676.256.745.760</b>	<b>626.775.987.119</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		338.796.480.000	338.796.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		338.796.480.000	338.796.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27.306.317.000	27.306.317.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(94.500.000)	(94.500.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.948.690.436	26.948.690.436
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		283.299.758.324	233.818.999.683
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		147.073.944.318	124.972.996.393
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		136.225.814.006	108.846.003.290
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.731.239.378.749</b>	<b>2.035.582.037.757</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Hoàng Thị Ngọc  
Người lậpNguyễn Phương Thảo  
Kế toán trưởngHà Bình Sơn  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN**

Địa chỉ: Lầu 10, Empress Tower, 138-142 Hai Bà Trưng, P.Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo tháng kết thúc ngày 31.12.2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 4 năm 2019

Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19.1a	1.436.725.554.471	1.214.863.400.557	4.210.240.551.226	4.492.736.545.601
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19.2	18.848.874.007	18.625.846.849	68.057.435.652	84.039.665.480
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19.1b	1.417.876.680.464	1.196.237.553.708	4.142.183.115.574	4.408.696.880.121
4. Giá vốn hàng bán	11	20	1.173.658.905.555	1.020.555.929.499	3.480.623.376.050	3.846.447.929.113
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		244.217.774.909	175.681.624.209	661.559.739.524	562.248.951.008
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19.3	7.414.446.018	5.351.410.506	27.225.038.700	23.371.826.056
7. Chi phí tài chính	22	21	6.232.435.589	7.947.486.208	28.131.430.815	20.881.914.339
Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.232.435.589	6.428.010.899	27.956.585.116	17.868.306.034
8. Chi phí bán hàng	25	22	147.264.592.787	85.686.614.952	424.103.454.791	379.187.209.434
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	29.183.179.156	17.292.935.663	73.072.218.749	52.269.101.500
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		68.952.013.395	70.105.997.892	163.477.673.869	133.282.551.791
11. Thu nhập khác	31	25	101.714.774	(2.712.459.258)	7.294.208.043	2.949.153.615
12. Chi phí khác	32		-	-	237.357.702	-
13. Lợi nhuận khác	40		101.714.774	(2.712.459.258)	7.056.850.341	2.949.153.615
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		69.053.728.169	67.393.538.634	170.534.524.210	136.231.705.406
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	22.346.853.425	13.399.809.613	34.694.206.936	20.393.311.099
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	26	(8.334.302.429)	369.774.684	(385.496.732)	6.992.391.017
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		55.041.177.173	53.623.954.337	136.225.814.006	108.846.003.290
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	18.4	1.625	1.583	4.021	3.052

*Hoàng Thị Ngọc*

Hoàng Thị Ngọc  
Người lập

*Nguyễn Phương Thảo*

Nguyễn Phương Thảo  
Kế toán trưởng



Hà Bình Sơn  
Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN**

Mẫu số B03a-DN

Địa chỉ: 138-142 Hai Bà Trưng, P.Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo quý kết thúc ngày 31.12.2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2019

Đvt: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>170.534.524.210</b>	<b>136.231.705.406</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	9,10	30.238.775.513	37.284.423.090
- Các khoản dự phòng	03		17.099.047.360	(3.030.018.548)
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các KMTT có gốc	04		-	1.940.173.264
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(32.882.000.093)	(24.691.425.127)
- Chi phí lãi vay	06		27.956.585.116	17.868.306.034
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>212.946.932.106</b>	<b>165.603.164.119</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(47.987.230.556)	(307.556.568.913)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		283.240.094.376	(259.191.356.779)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(283.028.196.028)	220.883.069.566
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12.247.163.687	(18.435.328.161)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(28.243.304.073)	(17.503.072.264)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(33.020.604.956)	(32.749.468.069)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(248.036.113)	(5.270.111.694)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>115.906.818.443</b>	<b>(254.219.672.195)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(14.668.791.171)	(24.166.010.123)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		9.927.645.457	2.696.363.637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(544.370.000.000)	(200.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		425.000.000.000	218.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.698.117.619	24.497.028.578
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(99.413.028.095)</b>	<b>21.027.382.092</b>



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo quý kết thúc ngày 31.12.2019

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền trả lại góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(94.500.000)
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.560.105.214.112	2.152.812.122.288
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.652.499.511.516)	(1.923.992.243.205)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(80.902.351.080)	(80.054.742.240)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(173.296.648.484)</b>	<b>148.670.636.843</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(156.802.858.136)</b>	<b>(84.521.653.260)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>4</b>	<b>210.766.277.286</b>	<b>295.382.117.621</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(94.187.075)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>53.963.419.150</b>	<b>210.766.277.286</b>

TP. HCM, ngày 11 tháng 01 năm 2020

*Hoàng Thị Ngọc*

**Hoàng Thị Ngọc**  
Người lập biểu

*Nguyễn Phương Thảo*

**Nguyễn Phương Thảo**  
Kế toán trưởng



*Hà Bình Sơn*  
**Hà Bình Sơn**  
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 4 năm 2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ Phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (hiện nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002698 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

#### 2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa. - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 4 năm 2019

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 27 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 19 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất	10 năm

**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 43 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 4 năm 2019**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào chi phí trong kỳ và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.14 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trừ quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

*Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.17 Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.18 Thuế (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.19 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty bán ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 4 năm 2019

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	408.651.792	605.507.746
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.554.767.358	90.160.769.540
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	-	120.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>53.963.419.150</b>	<b>210.766.277.286</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

## 5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TGNH (*)	138.000.000.000	135.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (**)	150.000 150.000.000.000	-
Trái phiếu không chuyển đổi phát hành bởi NH TM CP Đầu tư & Phát triển Việt Nam- CN.TPHCM (***)	637.000 6.370.000.000	-
Trái phiếu phát hành bởi NH TM CP Đầu tư & Phát triển Việt Nam- CN.TPHCM (****)	10 10.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>304.370.000.000</b>	<b>135.000.000.000</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc ba (3) tháng và hưởng lãi suất 5,5% một năm.

(\*\*) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 9,5% một năm.

(\*\*\*) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc một trăm hai mươi (120) tháng và hưởng lãi suất 8,2% một năm.

(\*\*\*\*) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc bảy mươi hai (72) tháng và hưởng lãi suất 8,2% một năm.

## 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>6.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>233.117.971.106</b>	<b>171.869.701.890</b>
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan (Thuyết minh 28)	30.224.562.980	23.152.606.510
Các bên khác	202.893.408.126	148.717.095.380
<b>6.2. Trả trước cho người bán</b>	<b>1.575.935.381</b>	<b>6.674.830.362</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>984.402.059</b>	<b>6.674.830.362</b>
<i>Trong đó</i>		
Công ty TNHH SX TM DV Bảy Hồng Hạnh	769.302.059	1.408.018.923
Công ty TNHH MTV PTCN Chuyên Việt	185.100.000	185.100.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 4 năm 2019

Khác	30.000.000	5.081.711.439
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>591.533.322</b>	-
Cty TNHH SX -KD-TM Thực phẩm Tuyền ký	591.533.322	-
<b>6.3. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>
<b>6.4. Phải thu khác</b>	<b>290.095.516.255</b>	<b>287.016.912.323</b>
6.4.1. Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác	288.292.582.255	284.976.620.621
<i>Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi cho vay phải thu</i>	2.474.136.589	946.232.876
<i>Phải thu hợp đồng HTKD</i>	275.000.000.000	275.000.000.000
<i>Phải thu tạm ứng tiền cho công đoàn mua CP</i>	8.112.072.000	8.995.800.000
<i>Phải thu bồi thường bảo hiểm, tổn thất</i>	2.675.348.129	-
<i>Khác</i>	31.025.537	34.587.745
Phải thu dài hạn khác	1.802.934.000	2.040.291.702
6.4.2. Trong đó:		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh 28)</i>	277.543.406.386	276.674.414.000
<i>Các bên khác</i>	12.552.109.869	10.342.498.323
<b>Tổng cộng</b>	<b>674.789.422.742</b>	<b>665.561.444.575</b>

## 7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND
Nguyên vật liệu	288.089.232.968	563.112.114.446
Thành phẩm	125.706.099.519	106.411.785.543
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	74.581.191.549	77.923.646.814
Hàng đang đi trên đường	50.187.953.603	87.672.866.499
Hàng hóa	20.379.364.773	7.048.846.483
Công cụ, dụng cụ	1.372.801.435	1.387.478.438
<b>Cộng</b>	<b>560.316.643.847</b>	<b>843.556.738.223</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(525.848.484)	(757.364.810)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>559.790.795.363</b>	<b>842.799.373.413</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 4 năm 2019*Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Đầu năm</b>	757.364.810	2.719.772.820
Trích lập dự phòng	1.449.677.713	1.549.933.812
Hoàn nhập dự phòng	(1.681.194.039)	(3.512.341.822)
<b>Cuối kỳ</b>	<b>525.848.484</b>	<b>757.364.810</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.741.139.317</b>	<b>1.972.608.461</b>
Công cụ, dụng cụ	1.214.458.387	812.520.754
Phí bảo hiểm	342.771.839	572.701.931
Khác	183.909.091	587.385.776
<b>Dài hạn</b>	<b>15.666.080.542</b>	<b>28.646.722.973</b>
Tiền thuê đất trả trước KCN PM	4.905.151.811	5.870.099.699
CP chuyển nhượng quyền phân phối	9.733.431.367	22.012.254.898
Công cụ, dụng cụ	453.344.889	764.368.376
Khác	574.152.475	-
<b>Cộng</b>	<b>17.407.219.859</b>	<b>30.619.331.434</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN**

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 4 năm 2019

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	182.222.170.059	323.177.750.830	9.179.754.113	6.344.579.362	520.924.254.364
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.751.833.401	10.381.158.993	-	227.250.000	14.360.242.394
Mua mới trong kỳ	-	1.489.783.905	-	58.450.000	1.548.233.905
Thanh lý	(3.560.189.902)	(13.823.361.954)	(1.023.755.390)	(1.531.007.761)	(19.938.315.007)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>182.413.813.558</b>	<b>321.225.331.774</b>	<b>8.155.998.723</b>	<b>5.099.271.601</b>	<b>516.894.415.656</b>
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	74.391.242.366	209.267.134.195	3.843.742.584	1.021.290.365	288.523.409.510
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số đầu năm	139.511.323.920	286.069.843.467	7.530.118.839	3.239.316.735	436.350.602.961
Khấu hao trong kỳ	9.783.773.566	16.891.367.926	788.784.758	933.772.251	28.397.698.501
Thanh lý	(3.128.523.206)	(13.823.361.954)	(1.023.755.390)	(1.531.007.761)	(19.506.648.311)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>146.166.574.280</b>	<b>289.137.849.439</b>	<b>7.295.148.207</b>	<b>2.642.081.225</b>	<b>445.241.653.151</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	42.710.846.139	37.107.907.363	1.649.635.274	3.105.262.627	84.573.651.403
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>36.247.239.278</b>	<b>32.087.482.335</b>	<b>860.850.516</b>	<b>2.457.190.376</b>	<b>71.652.762.505</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 4 năm 2019

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	13.271.924.331	2.975.453.280	16.247.377.611
Mua mới trong kỳ	-	287.654.400	287.654.400
Thanh lý, nhượng bán	(2.840.000.000)	-	(2.840.000.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>10.431.924.331</b>	<b>3.263.107.680</b>	<b>13.695.032.011</b>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	3.409.939.531	520.000.000	3.929.939.531
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu năm	3.409.939.531	1.345.487.425	4.755.426.956
Khấu hao trong kỳ	-	876.129.124	876.129.124
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.409.939.531</b>	<b>2.221.616.549</b>	<b>5.631.556.080</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	9.861.984.800	1.629.965.855	11.491.950.655
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>7.021.984.800</b>	<b>1.041.491.131</b>	<b>8.063.475.931</b>

## 11. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lắp đặt máy móc	-	5.477.428.299
Chi phí nâng cấp máy móc	3.410.371.400	1.947.224.000
Chi phí lắp đặt hệ thống chữa cháy tự động	1.788.500.000	-
Công trình khác	146.488.000	309.514.407
<b>Cộng</b>	<b>5.345.359.400</b>	<b>7.734.166.706</b>

## 12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	172.403.323.476	541.772.618.401
Phải trả các nhà cung cấp khác	206.656.483.560	200.054.995.158
<b>Cộng</b>	<b>379.059.807.036</b>	<b>741.827.613.559</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 4 năm 2019**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhận tạm ứng khách hàng mua tài sản	-	3.000.000.000
Naeng Pov Import Export Co.Ltd	4.262.617.220	-
BCH CĐCS Công ty TNHH Pou Yuen VN	3.500.006.138	-
Các khách hàng khác	10.649.659.459	5.803.219.894
<b>Cộng</b>	<b>18.412.282.817</b>	<b>8.803.219.894</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.399.809.613	34.694.206.936	(33.020.604.956)	15.073.411.593
Thuế giá trị gia tăng	-	119.688.492.762	(106.488.115.032)	13.200.377.730
Thuế thu nhập cá nhân	306.459.166	8.964.878.525	(7.694.241.654)	1.577.096.037
Thuế khác	(424.928.291)	14.065.120.766	(13.640.192.475)	-
<b>Cộng</b>	<b>13.281.340.488</b>	<b>177.412.698.989</b>	<b>(160.843.154.117)</b>	<b>29.850.885.360</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế phải nộp</i>	<i>13.736.367.788</i>			<i>29.927.782.477</i>
<i>Thuế nộp thừa</i>	<i>(455.027.300)</i>			<i>(76.897.117)</i>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lãi vay phải trả	430.409.361	717.128.318
Chi phí bán hàng phải trả	11.806.132.159	4.384.940.514
Hoa hồng khuyến mại, chiết khấu	77.503.680.853	32.550.630.023
Vận chuyển	616.898.016	53.387.399
Chi phí khác phải trả	2.738.639.780	17.000.000
<b>Cộng</b>	<b>93.095.760.169</b>	<b>37.723.086.254</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 4 năm 2019**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

		VND
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	<b>203.232.284</b>	<b>587.014.095</b>
Cổ tức phải trả	87.141.000	76.288.200
Kinh phí công đoàn	73.619.504	317.876.885
Nhận ký quỹ ngắn hạn	20.000.000	56.000.000
Các khoản khác	22.471.780	136.849.010
<b>Cộng</b>	<b>203.232.284</b>	<b>587.014.095</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 4 năm 2019

**17. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu năm	Vay	Trả nợ vay	Số cuối kỳ
	230.886.311.865	841.678.172.426	(877.760.606.755)	194.803.877.536
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	-	403.502.530.284	(385.578.137.149)	17.924.393.135
Ngân hàng TMCP Công thương VN	155.658.572.442	1.006.025.632.964	(966.942.308.804)	194.741.896.602
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT VN -CN HCM (*)	46.609.788.750	186.598.878.438	(181.838.458.808)	51.370.208.380
NH TMCP Quân Đội - CN TPHCM	118.080.000.000	117.300.000.000	(235.380.000.000)	-
NH Shinhan, Singapore Branch	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-
NH TMCP Quốc tế VN	-	-	-	-
<b>CỘNG</b>	<b>551.234.673.057</b>	<b>2.560.105.214.112</b>	<b>(2.652.499.511.516)</b>	<b>458.840.375.653</b>

VND

**Chi tiết các hợp đồng vay trong kỳ:**

Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	194.803.877.536	Từ ngày 17 tháng 02 năm 2020 đến ngày 20 tháng 04 năm 2020	từ 5,5 đến 6,2
Ngân hàng TMCP Công thương VN	17.924.393.135	Đến ngày 31 tháng 03 năm 2020	6,0
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT VN -CN HCM (*)	194.741.896.602	Từ ngày 01 tháng 02 năm 2020 đến ngày 26 tháng 03 năm 2020	6,0
NH TMCP Quân Đội - CN TPHCM	51.370.208.380	Từ ngày 08 tháng 02 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020	6,0
<b>CỘNG</b>	<b>458.840.375.653</b>		

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 4 năm 2019

VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>338.796.480.000</b>	<b>27.306.317.000</b>	-	<b>20.310.919.312</b>	<b>218.232.139.615</b>	<b>604.645.855.927</b>
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	108.846.003.290	108.846.003.290
Trích lập các quỹ	-	-	-	6.637.771.124	(10.620.433.798)	(3.982.662.674)
Chia cổ tức 2017	-	-	-	-	(81.311.155.200)	(81.311.155.200)
Cổ phiếu quỹ	-	-	(94.500.000)	-	-	(94.500.000)
Thưởng HĐQT	-	-	-	-	(1.327.554.224)	(1.327.554.224)
<b>Số dư 31/12/2018</b>	<b>338.796.480.000</b>	<b>27.306.317.000</b>	<b>(94.500.000)</b>	<b>26.948.690.436</b>	<b>233.818.999.683</b>	<b>626.775.987.119</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>338.796.480.000</b>	<b>27.306.317.000</b>	<b>(94.500.000)</b>	<b>26.948.690.436</b>	<b>233.818.999.683</b>	<b>626.775.987.119</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	136.225.814.006	136.225.814.006
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(5.442.300.165)	(5.442.300.165)
Cổ tức 2018	-	-	-	-	(81.302.755.200)	(81.302.755.200)
<b>Số dư 31/12/2019</b>	<b>338.796.480.000</b>	<b>27.306.317.000</b>	<b>(94.500.000)</b>	<b>26.948.690.436</b>	<b>283.299.758.324</b>	<b>676.256.745.760</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 4 năm 2019**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và lãi cơ bản**

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Vốn cổ phần</b>		
Số đầu năm	338.796.480.000	338.796.480.000
Số cuối kỳ	<b>338.796.480.000</b>	<b>338.796.480.000</b>

**Cổ tức**

		VND
<b>Cổ tức công bố trong kỳ</b>	<b>81.302.755.200</b>	<b>81.311.155.200</b>
Cổ tức năm 2018: VND 2.400/cổ phiếu	81.302.755.200	-
Cổ tức năm 2017: VND 2.400/cổ phiếu	-	81.311.155.200
<b>Cổ tức đã trả trong kỳ</b>	<b>80.902.351.080</b>	<b>80.054.742.240</b>

**18.3 Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số cổ phiếu Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	33.879.648	33.879.648
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	33.879.648	33.879.648
Cổ phiếu quỹ	(3.500)	(3.500)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	33.876.148	33.876.148

**18.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	31/12/2019	VND 31/12/2018
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	<b>136.225.814.006</b>	<b>108.846.003.290</b>
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(5.442.300.165)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>136.225.814.006</b>	<b>103.403.703.125</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	33.876.148	33.876.148
Lãi cơ bản	4.021	3.052
Lãi suy giảm	4.021	3.052



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 4 năm 2019

(\*) Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết số 48 ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông.

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ vào ngày của báo cáo tài chính cuối niên độ.

**19. DOANH THU****19.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****19.1a. Tổng doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm	1.402.602.029.041	1.188.602.833.047
Doanh thu bán hàng hóa	28.924.895.292	21.061.937.372
Doanh thu khác	5.198.630.138	5.198.630.138
<b>Cộng</b>	<b><u><u>1.436.725.554.471</u></u></b>	<b><u><u>1.214.863.400.557</u></u></b>

**19.1b. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Các bên liên quan (TM số 28)	43.563.483.190	23.959.672.600
Các bên khác	1.374.313.197.274	1.172.277.881.108
<b>Cộng</b>	<b><u><u>1.417.876.680.464</u></u></b>	<b><u><u>1.196.237.553.708</u></u></b>

**19.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chiết khấu thương mại	(14.348.436.114)	(9.815.835.376)
Hàng bán bị trả lại	(4.500.437.893)	(8.810.011.473)
<b>Cộng</b>	<b><u><u>(18.848.874.007)</u></u></b>	<b><u><u>(18.625.846.849)</u></u></b>

**19.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, cho vay	3.369.381.361	1.903.247.269
Lãi trái phiếu	3.766.124.055	3.230.136.988
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	278.940.602	218.026.249
<b>Cộng</b>	<b><u><u>7.414.446.018</u></u></b>	<b><u><u>5.351.410.506</u></u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 4 năm 2019**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.151.974.200.463	1.000.858.234.610
Giá vốn của hàng hóa đã bán	23.290.463.699	19.373.913.108
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.605.758.607)	323.781.781
<b>Cộng</b>	<b><u>1.173.658.905.555</u></b>	<b><u>1.020.555.929.499</u></b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	6.232.435.589	6.428.010.899
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	1.519.475.309
<b>Cộng</b>	<b><u>6.232.435.589</u></b>	<b><u>7.947.486.208</u></b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lương nhân viên	77.659.431.722	36.378.660.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.371.852.279	30.513.676.753
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	8.215.460.045	1.860.909.198
Chi phí hoa hồng và hỗ trợ nhà phân phối	17.216.195.851	12.895.339.829
Chi phí nguyên vật liệu và dụng cụ	5.189.358.277	2.340.313.392
Khác	1.612.294.613	1.697.714.878
<b>Cộng</b>	<b><u>147.264.592.787</u></b>	<b><u>85.686.614.952</u></b>

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	7.536.443.600	3.126.481.359
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	241.088.091	409.215.135
Chi phí khấu hao tài sản cố định	351.813.848	430.897.744
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.538.314.834	12.893.314.252
Các chi phí khác	8.515.518.783	433.027.173
<b>Cộng</b>	<b><u>29.183.179.156</u></b>	<b><u>17.292.935.663</u></b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.093.357.323.930	990.055.639.584
Chi phí nhân công	106.371.149.455	51.956.781.318
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.508.484.403	9.073.457.124

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 4 năm 2019

Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.814.449.247	49.633.639.389
Chi phí khác	45.304.133.446	27.530.990.456
<b>Cộng</b>	<b>1.310.355.540.481</b>	<b>1.128.250.507.871</b>

**25. THU NHẬP KHÁC - CHI PHÍ KHÁC**

<b>THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Thanh lý tài sản	10.000.000	(2.917.484.819)
Nhập xử lý nguyên liệu, hàng hoá thừa	7.399.574	93.852.025
Thu bảo hiểm bồi thường	-	107.667.474
Thu nhập khác	84.315.200	3.506.062
<b>Cộng</b>	<b>101.714.774</b>	<b>(2.712.459.258)</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.346.853.425	13.399.809.613
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(8.334.302.429)	369.774.684
<b>Cộng</b>	<b>14.012.550.996</b>	<b>13.769.584.297</b>

**26.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>69.053.728.169</b>	<b>67.393.538.634</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	13.810.745.634	13.478.707.727
<i>Điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ	201.805.362	118.561.034
Điều chỉnh chi phí trích trước	8.334.302.429	172.315.535
<b>Chi phí thuế TNDN trong kỳ</b>	<b>22.346.853.425</b>	<b>13.769.584.296</b>
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong kỳ trước		
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>22.346.853.425</b>	<b>13.769.584.296</b>

**26.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí phải trả	4.472.091.116	7.401.191.587	4.432.397.429	(403.722.145)
Chi phí khấu hao	-	151.515.535	-	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 4 năm 2019

Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.637.605.287	3.171.492.550	3.901.905.000	33.947.461
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.109.696.404</b>	<b>10.724.199.672</b>		
<i>(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại</i>			<b>8.334.302.429</b>	<b>(369.774.684)</b>

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty CP Tập đoàn Kido (KDC)	Mua dịch vụ	13.059.775.158	23.983.655.346
	LN hợp tác đầu tư	5.198.630.138	-
	Mua ng/liệu, HH	341.724.507.710	20.217.468.215
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO (KDF)	Bán hàng hóa	4.370.427.349	19.615.239.100
	Mua hàng hóa	3.901.740	127.188.036
	Bán hàng hóa	3.392.447.116	4.143.529.000
Công ty cổ phần chế biến thực phẩm Dabaco (DBC FOOD)	Bán hàng hóa	48.261.727	37.620.000
	Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – CTCP (VOC)	Mua nguyên liệu	389.342.267.021
Công ty TNHH Kido Nhà Bè (KDNB)	Bán hàng hóa	2.275.200	-
	Mua hàng hóa	986.149.950	-
	Bán hàng hóa	35.750.071.796	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (VDS)	Lãi trái phiếu	3.591.780.822	3.230.136.988

**Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>01 tháng 01 năm 2019</i>
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>			
KDF	Bán hàng hóa	1.189.903.876	1.534.461.500
KDC	Bán hàng hóa	4.708.159.280	21.576.763.010
DBC FOOD	Bán hàng hóa	-	41.382.000
VOC	Bán hàng hóa	1.420.848	-
KDNB	Bán hàng hóa	24.325.078.976	-
<b>Cộng</b>		<b>30.224.562.980</b>	<b>23.152.606.510</b>
<b>Phải thu, phải trả khác</b>			
KDC	Phải thu đặt cọc thuê VP	1.674.414.000	1.674.414.000
	Phải thu hợp tác kinh doanh	275.000.000.000	275.000.000.000
KDF	Phải thu hộ tiền điện	7.485.537	-
VDS	Lãi trái phiếu	861.506.849	-
<b>Cộng</b>		<b>277.543.406.386</b>	<b>276.674.414.000</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 4 năm 2019**Phải trả người bán ngắn hạn**

KDF	Mua hàng hóa	-	(1.801.527)
VOC	Mua nguyên liệu	(91.839.746.185)	(518.547.694.909)
KDNB	Mua hàng hóa	(1.084.764.945)	-
KDC	Mua dịch vụ, hàng hóa	(79.478.812.346)	(23.223.121.965)
<b>Cộng</b>		<b>(172.403.323.476)</b>	<b>(541.772.618.401)</b>

**28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:


	<b>Ngày 31 tháng 12</b>	<b>Ngày 01 tháng 01</b>
	<b>năm 2019</b>	<b>năm 2019</b>
Dưới 1 năm	5.575.122.000	4.878.755.063
Từ 1 đến 5 năm	12.082.518.000	15.155.784.000
<b>Cộng</b>	<b>17.657.640.000</b>	<b>20.034.539.063</b>

**29. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**


	<b>Ngày 31 tháng 12</b>	<b>Ngày 01 tháng 01</b>
	<b>năm 2019</b>	<b>năm 2019</b>
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	1.607,00	649.931,80

**30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

  
Hoàng Thị Ngọc  
Người lập

  
Nguyễn Phương Thảo  
Kê toán trưởng

  
Hà Bình Sơn  
Tổng Giám đốc



Ngày 17 tháng 01 năm 2020